ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 12 /2020/QĐ-UBND	*Cà Mau, ngày 07 tháng 8 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 161/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế xử lý nợ bị rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về chính sách hỗ trợ, cho vay đối với các hộ Làng nghề thuộc Công viên Văn hóa - Du lịch Mũi Cà Mau và đối tượng xuất khẩu lao động trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 96/TTr-STC ngày 01/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2020. Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Cà Mau để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Cà Mau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Cà Mau; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, LĐ-TB&XH;
- Cục KTVBQPL;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, TP. Cà Mau;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng KT;
- Lưu: VT. (HD04), M.A63/8.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Thân Đức Hưởng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Cà Mau

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2020/QĐ-UBND ngày 07/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội (sau đây viết tắt là NHCSXH) để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện;

đ) Các tổ chức, cá nhân vay vốn;

e) Các tổ chức chính trị - xã hội; các sở, ban, ngành và các đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác

Theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 11/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH

Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH phải được thực hiện trên nguyên tắc cho vay đúng đối tượng, đúng mục đích; đảm bảo cơ chế giám sát của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cộng đồng; quản lý nguồn vốn theo nguyên tắc quản lý tài chính kế toán được nhà nước quy định tại các văn bản hiện hành.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân các cấp ủy quyền ký hợp đồng ủy thác với NHCSXH các cấp

1. Cấp tỉnh: Sở Tài chính ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh NHCSXH tỉnh (đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh).

2. Cấp huyện: Phòng Tài chính - Kế hoạch ký hợp đồng ủy thác với Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện (đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện).

Điều 5. Quy trình chuyển nguồn vốn ủy thác

1. Cấp tỉnh: Trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định giao dự toán của Ủy ban nhân dân cùng cấp, Chi nhánh NHCSXH tỉnh lập Tờ trình đề nghị Sở Tài chính chuyển nguồn vốn ủy thác qua NHCSXH. Chậm nhất 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ trình, Sở Tài chính lập thủ tục cấp kinh phí bằng hình thức lệnh chi tiền; hạch toán chi ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh theo quy định;

2. Cấp huyện: Trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện và Quyết định giao dự toán của Ủy ban nhân dân cùng cấp, Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện lập Tờ trình đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chuyển nguồn vốn ủy thác qua NHCSXH. Chậm nhất 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ trình, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện lập thủ tục cấp kinh phí bằng hình thức lệnh chi tiền; hạch toán chi ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện theo quy định.

Điều 6. Đối tượng cho vay

1. Nhóm đối tượng do Trung ương quy định

a) Nhóm đối tượng theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo; Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo; Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên; Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 01/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 14/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung một số cơ chế, chính sách thuộc chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2018 – 2020;

b) Các đối tượng phát sinh khác theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Nhóm đối tượng do địa phương quy định

a) Các đối tượng quy định tại Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Các đối tượng chính sách khác tại địa phương do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 7. Mục đích sử dụng vốn vay

1. Đối với các đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định của Thủ tướng Chính phủ đối với từng chương trình tín dụng.

2. Đối với các đối tượng nêu tại khoản 2 Điều 6 Quy chế này thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 8. Mức cho vay

1. Đối với các đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này thực hiện theo quy định hiện hành của NHCSXH trong từng thời kỳ.

2. Đối với chương trình cho vay xuất khẩu lao động, sau khi vay từ nguồn vốn Trung ương với mức tối đa theo quy định của NHCSXH, phần còn lại cho vay không phải thế chấp tài sản bằng nguồn vốn ngân sách địa phương và không vượt quá mức vay tối đa từng thời kỳ theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Mức cho vay đối với các đối tượng tại điểm a khoản 2 Điều 6 Quy chế này thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Mức cho vay đối với các đối tượng chính sách tại điểm b khoản 2 Điều 6 Quy chế này do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (nếu có).

Điều 9. Thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay

1. Đối với các đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này thực hiện theo quy định hiện hành của NHCSXH công bố trong từng thời kỳ.

2. Đối với đối tượng cho vay nêu tại khoản 2 Điều 6 Quy chế này thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh trên cơ sở các quy định hiện hành của NHCSXH và phù hợp với thực tế địa phương.

Điều 10. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

Theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Thông tư số 11/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Điều 11. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay

1. NHCSXH quản lý và hạch toán số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH vào thu nhập của NHCSXH và quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên sau:

a) Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng tối đa bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh);

b) Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện theo dư nợ cho vay bình quân. Mức phí quản lý tối thiểu bằng mức phí quản lý Thủ tướng Chính phủ giao cho NHCSXH trong từng thời kỳ. Trường hợp lãi thu được sau khi trích Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ trích phí quản lý cho NHCSXH theo quy định thì ngân sách địa phương cấp bù phần còn thiếu cho NHCSXH nơi nhận ủy thác;

c) Trích tối đa không quá 15% số tiền lãi thu được chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp, các sở ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn NHCSXH nhận ủy thác từ ngân sách địa phương;

d) Sau khi trích tỷ lệ tiền lãi thu được theo thứ tự ưu tiên nêu tại các điểm a, b và c khoản này, số dư còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn cho vay.

2. Hằng năm, trên cơ sở số tiền lãi được trích theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể tỷ lệ được hưởng cho các đơn vị để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng.

3. Nội dung chi và mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng áp dụng theo quy định hiện hành.

Điều 12. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Người vay không trả được nợ do nguyên nhân khách quan: Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro được áp dụng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH. Những trường hợp phải xử lý rủi ro khác, NHCSXH cấp tỉnh, huyện chủ trì, phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan Tài chính, các đơn vị có liên quan xem xét, thẩm định thống nhất bằng văn bản đối với từng trường hợp cụ thể, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định đảm bảo theo quy định.

2. Quy trình, thẩm quyền xét và quy định xử lý nợ bị rủi ro.

a) Giám đốc NHCSXH nơi cho vay tổng hợp, kiểm tra hồ sơ đề nghị xử lý khoanh nợ, xóa nợ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

b) Thẩm quyền xem xét, xử lý nợ bị rủi ro do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định (đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh), do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định (đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện);

c) Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đã được NHCSXH trích lập đối với cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương;

d) Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, tùy theo tình hình thực tế khoản vay bị rủi ro thuộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện; NHCSXH nơi cho vay đề xuất cơ quan Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (nguồn vốn cấp tỉnh); Ủy ban nhân dân cấp huyện (nguồn vốn cấp huyện) bổ sung ngân sách địa phương để xử lý hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương chuyển qua NHCSXH cấp tỉnh, cấp huyện.

3. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định.

Điều 13. Chế độ báo cáo

1. Đối với nguồn vốn do ngân sách cấp tỉnh ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh: Định kỳ 6 tháng, hằng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, Chi nhánh NHCSXH tỉnh báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính.

2. Đối với nguồn vốn do ngân sách cấp huyện ủy thác qua Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện: Định kỳ 6 tháng, hằng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện và Phòng Tài chính - Kế hoạch.

Điều 14. Hạch toán, theo dõi cho vay, chế độ báo cáo quyết toán

Việc ghi chép, hạch toán kế toán đối với nguồn vốn ủy thác và dư nợ cho vay được theo dõi, hạch toán vào tài khoản kế toán riêng theo các văn bản hướng dẫn của Tổng Giám đốc NHCSXH.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch

1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH.

2. Ký hợp đồng ủy thác với NHCSXH nơi nhận ủy thác theo quyết định phân bổ nguồn vốn được phê duyệt và chuyển vốn đầy đủ, kịp thời cho NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn.

3. Phối hợp với NHCSXH nơi nhận ủy thác và cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cùng cấp thẩm tra hồ sơ vay vốn bị rủi ro, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí xử lý nợ bị rủi ro đối với trường hợp quy mô của đợt xóa nợ vượt quá số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được tạo lập từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác.

5. Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ và sử dụng lãi cho vay theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Quy chế này.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Chủ trì, phối hợp cùng NHCSXH nơi nhận ủy thác xây dựng dự toán ngân sách hàng năm gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

2. Chủ trì, phối hợp với NHCSXH nơi nhận ủy thác và các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH đúng mục đích, đối tượng theo quy định hiện hành.

3. Phối hợp với NHCSXH nơi nhận ủy thác và cơ quan tài chính cùng cấp thẩm tra hồ sơ vay vốn bị rủi ro, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Phối hợp với NHCSXH nơi nhận ủy thác kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương.

5. Định kỳ 6 tháng, năm báo cáo tình hình sử dụng nguồn vốn vay của các đối tượng vay vốn ủy thác, hiệu quả của các dự án vay vốn và nhu cầu vay vốn của các đối tượng vay vốn ủy thác trên địa bàn về Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Điều 17. Trách nhiệm của Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Phòng Giao dịch NHCSXH cấp huyện

1. Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ngân sách địa phương chuyển sang NHCSXH theo đúng quy định của pháp luật và các quy định tại Quy chế này.

2. Khảo sát, xác định nhu cầu vay vốn, xây dựng kế hoạch cho vay hàng năm theo từng chương trình, dự án.

3. Xây dựng kế hoạch nguồn vốn hàng năm cho các đối tượng vay gửi cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan Tài chính trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

4. Hướng dẫn nghiệp vụ, thẩm định hồ sơ vay vốn và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định từng chương trình, dự án.

5. Phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra vốn vay, xử lý nợ theo quy định.

6. Lập hồ sơ xử lý nợ bị rủi ro trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

7. Định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân, cơ quan tài chính, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cùng cấp về kết quả tạo lập, quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương chuyển qua NHCSXH trước ngày 15 tháng 01 năm sau.

Điều 18. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội

1. Tuyên truyền, phổ biến chính sách tín dụng ưu đãi của Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh cho các đối tượng có nhu cầu vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để tiếp cận vay vốn.

2. Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập Tổ Tiết kiệm và Vay vốn để thực hiện ủy thác cho vay.

3. Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay, thông báo kịp thời cho NHCSXH nơi cho vay về các trường hợp sử dụng vốn vay bị rủi ro do nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan và sử dụng vốn sai mục đích để có biện pháp xử lý thích hợp, kịp thời.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chỉ đạo và phối hợp với các cơ quan chức năng, cơ quan thực hiện chương trình và Phòng giao dịch NHCSXH nơi cho vay thực hiện đúng các quy định tại Quy chế này.

2. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách và tình hình thực tế tại địa phương, trình Hội đồng nhân dân cấp huyện phê duyệt, bổ sung nguồn vốn ủy thác qua NHCSXH để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác tại địa phương.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm xác nhận đối tượng vay vốn tại địa phương theo từng nhóm đối tượng cho vay được quy định tại Điều 6 Quy chế này.

2. Phối hợp với NHCSXH nơi cho vay, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đôn đốc trả nợ, trả lãi; kiểm tra hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn.

3. Phối hợp với NHCSXH nơi cho vay, xử lý các trường hợp nợ chây ỳ, nợ quá hạn; hướng dẫn hộ vay lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ rủi ro do nguyên nhân khách quan; tham gia Tổ đôn đốc thu hồi nợ khó đòi.

Điều 21. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân vay vốn

1. Kê khai hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích.

3. Hoàn trả gốc, lãi đúng quy định.

4. Thực hiện đầy đủ các quy định về chính sách tín dụng ưu đãi, các quy định của NHCSXH nơi cho vay và quy ước hoạt động của Tổ tiết kiệm và vay vốn.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Thân Đức Hưởng